

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2021/DS-PT

Ngày: 23/4/2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản và hợp đồng gửi giữ
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Minh Nhựt

Các Thẩm phán: Bà Hà Thị Thanh Nữ

Bà Trương Thị Thảo

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Văn Đại – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:** Ông Phùng Đức Nam –
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 4 năm 2021, tại Hội trường 03 – Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 274/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng gửi giữ tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2021/QĐPT-DS ngày 04 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Vũ Thị Ngọc D** – sinh năm 1972

Địa chỉ: Số nhà 377, Ấp 3, xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị **Mai Thị Kim S** – sinh năm 1984 (Theo văn bản ủy quyền đề ngày 26/6/2020)

- Bị đơn: Bà **Đinh Thị T** – sinh năm 1969

Hộ khẩu thường trú: Ấp Phú Lâm 3, xã Phú Sơn, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Nơi ở: Tổ 2, Ấp 1, xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **Trần S** – sinh năm 1969

Địa chỉ: Số nhà 377, Ấp 3, xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

2/ Ông **Đinh Văn Đ** – sinh năm 1964

Hộ khẩu thường trú: Tổ 8, Ấp Phú Lâm 3, xã Phú Sơn, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Nơi ở: Tổ 2, Ấp 1, xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Số nhà 44, đường Bùi Trọng Nghĩa, Khu phố 3, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa.

(Chị S có mặt; ông S, bà T, ông Đ có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm,

Nguyên đơn bà Vũ Thị Ngọc D, có đại diện theo ủy quyền là chị Mai Thị Kim S trình bày:

Bà D có quen biết và làm ăn, mua bán với bà T. Ngày 17/8/2017, bà có mua của bà T 2.000kg (Hai nghìn kilogam) tiêu khô với giá 90.000đ/kg, tổng cộng là 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng), bà D đã thanh toán đủ tiền và gửi giữ để lại 2.000kg tiêu tại nhà bà T chứ chưa vận chuyển về, mục đích Su này khi nào tiêu lên giá thì sẽ bán lại cho bà T để lấy tiền với giá tính theo “đầu giá” (tức giá cao nhất tính theo giá thị trường) và bà T cam kết trả đủ số tiền theo thời điểm bán ra đối với 2.000kg tiêu; việc thỏa thuận mua bán, gửi giữ này thể hiện tại “Biên nhận” đề ngày 17/8/2017 do bà T viết và ký tên tại nhà bà T. Khi viết giấy “Biên nhận” mua bán, thỏa thuận gửi giữ tiêu tại nhà bà T thì không ai chứng kiến. Su đó, bà D có đến nhà bà T nhiều lần nhưng bà T không có tiêu để giao và cũng không có tiền để trả cho bà D.

Ngày 12/9/2019, bà D có đến nhà bà T để thỏa thuận. Bà T có viết và ký tên thêm phía dưới của “Biên nhận” với nội dung “Hôm nay ngày 12/9/2019, cô Vũ Thị Ngọc D đồng ý bán số tiêu gửi cô Đinh Thị T số lượng 2.000kg ngày 17/8/2017 với giá là 45.000đ/kg, số tiền là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng), hẹn tới ngày 20/9/2019 sẽ trả”, tuy nhiên bà D không đồng ý nên bà D có viết tiếp theo vào “Biên nhận” nội dung “Ngày 12/9/2019 tôi cho bà Đinh Thị T hứa Si bà Đinh Thị T phải trả lại 180.000.000đ tiền gốc (Một trăm tám mươi triệu đồng) cộng lãi suất tính theo giá ngân hàng là 01% tính từ ngày 17/8/2017 đến ngày 12/9/2019”.

Khi mua bán, các bên không có thỏa thuận tiêu cụ thể loại gì nhưng là tiêu loại một (tốt nhất, theo đầu giá), không thỏa thuận độ ẩm, chất lượng hạt; các bên cũng không thỏa thuận khi nào bán tiêu, giao tiêu và trả tiền. Như vậy theo bà D thì thực tế hợp đồng cũng không rõ ràng để thực hiện, cụ thể bà T chưa giao tiêu cho bà D mà nhận gửi giữ lại, còn bà D mua tiêu nhưng không biết là loại gì mà chỉ thấy các bao tải chất thành chồng và bà T nói rằng trong đó có tiêu, bà D cũng không được bà T cho xem bên trong có tiêu cụ thể như thế nào. Bản thân bà D không đồng ý việc tiếp tục hợp đồng vì phía bà D nhiều lần đòi tiêu nhưng bà T không có tiêu để giao và cũng không có tiền để trả, Su đó bà T có hứa là ngày 12/9/2019 trả tiền nhưng đến ngày 12/9/2019 bà T lại hẹn ngày 20/9/2019 là vi phạm thỏa thuận, nên bà không chấp nhận hẹn ngày 20/9/2019 nữa.

Bà D yêu cầu khởi kiện và sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện với nội dung như sau: Bà D yêu cầu hủy hợp đồng mua bán tài sản theo “Biên nhận” đề ngày 17/8/2017 giữa các đương sự bà D và bà T, yêu cầu bà T và chồng là ông Đinh Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà D số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) là số tiền đã mua bán 2.000kg tiêu.

Đối với việc bà T đề nghị trả bằng hiện vật là 2.000kg tiêu thì bà D không đồng ý. Tại “Biên nhận” ngày 17/8/2017, đã ghi rõ nếu bà D bán thì bà T phải tính theo đầu giá và trả đủ số tiền của 2.000kg tiêu, không phải trả tiêu. Do bà T vi phạm hợp đồng, bà D khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng và xử lý hậu quả của việc hủy hợp đồng là bà T và ông Đ liên đới trả tiền đã thanh toán khi mua bán, nên bà D không đồng ý nhận bằng hiện vật.

Đối với việc bà T trình bày số tiền, số tiêu thỏa thuận theo “Biên nhận” ngày 17/8/2017 là tài sản, nợ riêng của bà T nên không liên quan đến ông Đ, thì bà D không đồng ý vì trách nhiệm thanh toán, trả tiền là liên đới của vợ chồng bà T, ông Đ. Phía ông Đ có thường hay chở tiêu, hàng hóa sản phẩm kinh doanh cho bà T, đồng thời bà T mua bán tiêu có thu nhập cũng là thu nhập của vợ chồng chứ không phải một mình phía ông Đ. Khi bà T đi vắng thì ông Đ là người trực tiếp đứng ra bán hàng, giao hàng và nhận tiền, không thể nói chỉ là người làm thuê cho bà T.

Số tiền mua bán tài sản (tiêu) và việc thỏa thuận mua bán, thanh toán, nợ tiền trong vụ án là tài sản riêng của bà D. Ngoài ra, chồng bà D là ông Trần S cũng không ký tên vào “Biên nhận” ngày 17/8/2017. Vì vậy, ông S không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Ngoài ra, bà D không có yêu cầu nào khác. Bà D chỉ thỏa thuận mua bán tài sản theo “Biên nhận” đề ngày 17/8/2017 với bà T, không thỏa thuận cùng ai khác nên ngoài ông Đ là chồng bà T có trách nhiệm liên đới thì không còn liên quan đến người nào khác.

Bị đơn bà Đinh Thị T trình bày: Bà T thừa nhận quen biết và có mua bán tiêu với bà D như bà D trình bày. Ngày 17/8/2017, bà T có bán cho bà D 2.000kg (Hai nghìn kilogam) tiêu với giá 90.000đ/kg, tổng cộng là 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng), bà D đã thanh toán đủ tiền và gửi giữ để lại 2.000kg tiêu cho bà T chứ chưa vận chuyển về, mục đích vụ này khi nào tiêu lên giá thì bà D sẽ bán lại cho bà T để lấy tiền với giá tính theo “đầu giá” (tức giá cao nhất tính theo giá thị trường) và bà T cam kết trả đủ số tiền theo thời điểm bán ra đối với 2.000kg tiêu; việc thỏa thuận mua bán, gửi giữ này thể hiện tại “Biên nhận” đề ngày 17/8/2017 do bà T viết và ký tên tại nhà bà T. Khi viết giấy “Biên nhận” mua bán, thỏa thuận gửi giữ tiêu tại nhà bà T thì không ai chứng kiến.

Ngày 12/9/2019, bà T thừa nhận có thỏa thuận với bà D và viết thêm phía dưới của “Biên nhận” với nội dung bà D đồng ý bán số tiêu gửi bà T số lượng 2.000kg ngày 17/8/2017 với giá là 45.000đ/kg, số tiền là 90.000.000đ (Chín mươi

triệu đồng), hẹn tới ngày 20/9/2019 sẽ trả. Như vậy, bà T chỉ đồng ý trả số tiền là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) tương đương số lượng 2.000kg tiêu khô đã mua bán cho bà D. Tuy nhiên, bà D không đồng ý nên bà D có viết vào “Biên nhận” nội dung cho rằng bà T hứa Si nên phải trả lại 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) tiền gốc và lãi suất tính theo giá ngân hàng là 01% (tính từ ngày 17/8/2017 đến ngày 12/9/2019) là không phù hợp vì giá tiêu thời điểm thị trường (khi đó là 45.000đ/kg). Su đó, bà T có gọi bà D ra nhận tiền hoặc nhận tiêu vào ngày 20/9/2019 với lý do bà T làm ăn thua lỗ nên phải bán tiêu, nhưng bà D không đồng ý nhận. Ngày 23/10/2019, bà T bán được tiêu nên gọi bà D ra để trả, nhưng bà D cũng không đồng ý nhận.

Vì vậy, bà T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà D vì bà D có lỗi không chịu nhận tiền, nhận tiêu nên bà chỉ đồng ý trả số tiền theo thỏa thuận là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng).

Đối với số tiêu hiện nay đang được bà T để tại nơi bà T cư trú, sinh sống (tạ ấp 1, xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai). Trường hợp bà D nếu muốn lấy tiêu bà T trả lại tiêu, muốn lấy tiền thì bà T trả lại tiền. Hiện chỗ để tiêu này bà T thuê từ tháng 10/2019 cho đến nay để ở và kinh doanh, mua bán tiêu nhưng hiện nay cũng đã nghỉ buôn bán.

Số tiền có được từ việc mua bán tài sản (tiêu) và việc thỏa thuận mua bán, thanh toán, nợ tiền tại “Biên nhận” đề ngày 17/8/2017 là tài sản riêng và là nợ riêng của bà T, không liên quan gì đến ông Đ (là chồng bà T). Ông Đ cũng không có ký tên vào “Biên nhận” mua bán, thỏa thuận giữa các bên. Vì vậy, ông Đ không có trách nhiệm trả nợ cho bà D nên bà T đề nghị Tòa án xem xét không đưa ông Đ tham gia tố tụng. Bản thân bà và ông Đ không làm ăn, kinh doanh chung. Ông Đ có nghề nghiệp ở nhà phụ coi các cháu nội ngoại trong gia đình và đi làm thuê cho người khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần S trình bày: Ông S là chồng của bà D, số tiền mua bán tài sản (tiêu) và việc thỏa thuận mua bán, nợ tiền trong vụ án là tài sản riêng của bà D. Bản thân ông cũng không ký tên vào “Biên nhận” đề ngày 17/8/2017 nên không có quyền lợi, nghĩa vụ gì trong vụ án, không có ý kiến và yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án xem xét không đưa ông tham gia tố tụng. Bản thân ông không giao nộp tài liệu, chứng cứ; không yêu cầu đưa ai khác tham gia tố tụng.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn Đ không đến Tòa án tham gia tố tụng, khi Tòa án đến trực tiếp tại địa phương thì ông Đ không trình bày, nên không thu thập được lời khai ông Đ.

Tại bản án số Dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, đã Quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 121, Điều 161, Điều 205, Điều 206, Điều 207, Điều 208, Điều 210, Điều 213, Điều 221, Điều 223, Điều 278, Điều 279, Điều 280, Điều 288, Điều 356, Điều 357, Điều 385, Điều 386, Điều 393, Điều 394, Điều 401, Điều 404, Điều 423, Điều 424, Điều 429, Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 436, Điều 468, Điều 554, Điều 555, Điều 556, Điều 557, Điều 558, Điều 559 Bộ luật dân sự;

- Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 27, Điều 29, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Điều 24, Khoản 4 Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện:

1.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Ngọc D về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và gửi giữ tài sản” đối với bị đơn bà Đinh Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn Đ.

Buộc bà Đinh Thị T và ông Đinh Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Vũ Thị Ngọc D số tiền 106.047.000đ (Một trăm lẻ sáu triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

1.2 Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Ngọc D đối với yêu cầu hủy hợp đồng theo “Biên nhận” đề ngày 17/8/2017 và yêu cầu bà Đinh Thị T, ông Đinh Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Vũ Thị Ngọc D số tiền 73.953.000đ (Bảy mươi ba triệu chín trăm năm mươi ba nghìn đồng).

2. Về án phí:

Bà Đinh Thị T và ông Đinh Văn Đ phải chịu 5.302.350đ (Năm triệu ba trăm lẻ hai nghìn ba trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Vũ Thị Ngọc D phải chịu 3.697.650đ (Ba triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Số tiền bà D đã nộp tạm ứng án phí là 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu số 008492 ngày 26/9/2019 và 006345 ngày 29/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai sẽ chuyển thành án phí 3.997.650 đ (Ba triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm

năm mươi đồng), trả lại cho bà D số tiền 802.350đ (Tám trăm lẻ hai nghìn ba trăm năm mươi đồng) đã nộp tạm ứng án phí.

Ngoài ra án còn tuyên về quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Quan điểm của Viện Kiểm Sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử và tại phiên tòa. Các đương sự tham gia phiên tòa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về đề xuất quan điểm giải quyết vụ án đối với phần bản án bị kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục kháng cáo:

Nguyên đơn bà Vũ Thị Ngọc D nộp đơn kháng cáo trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên kháng cáo của nguyên đơn được thụ lý và giải quyết theo thủ tục phúc thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

2. Về nội dung kháng cáo:

Nguyên đơn kháng cáo một phần nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy giao dịch mua bán giữa bà D và bà Đinh Thị T. Đồng thời, tuyên buộc bà T phải cho bà số tiền 180.000.000đ và trả lãi chậm trả đối với khoản phải thanh toán nêu trên từ giai đoạn khởi kiện cho đến nay, theo quy định của pháp luật.

Xét thấy: Bà Vũ Thị Ngọc D và bà Đinh Thị T là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Ngày 17/8/2017, bà D và bà T tự nguyện thỏa thuận giao dịch với các nội dung bà T bán cho bà D số lượng 2000 kg tiêu; bà T đã nhận đủ tiền; số tiêu gửi lại nhà bà T khi nào bà D bán bà T sẽ tính theo đầu giá (giá cao nhất) đối với 2000 kg tiêu. Nội dung giao dịch được thể hiện trong biên nhận do bà T viết ngày 17/8/2017. Số tiền mua tiêu bà D đã trả cho bà T là 180.000.000đ với chứng cứ là chứng từ giao dịch đề ngày 18/8/2017 của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lâm Lâm Đồng II). Việc giao dịch nêu trên được các bên thừa nhận đã thực hiện.

Bà D cho rằng bà đã nhiều lần đến nhà bà T với mục đích lấy 2000 kg tiêu mang về thì bà T không có tiêu để giao; hoặc yêu cầu đòi lại số tiền tương ứng với 2000kg tiêu thì bà T cũng không trả. Nội dung này không được bà T thừa nhận. Ngày 12/9/2019, bà D và bà T đều có ý chí kết thúc hợp đồng bằng việc bà T nhận lại số 2000kg tiêu nhưng các bên không thỏa thuận được về giá. Ý chí của các bên thể hiện trong nội dung các bên tự ghi trong biên nhận ngày 17/8/2017 và ngoài ý chí chấm dứt trên thì không xác định được bên nào có vi phạm hay thỏa thuận điều khoản hủy bỏ hợp đồng.

Bà D kháng cáo yêu cầu hủy giao dịch mua bán giữa bà và bà T nhưng không có căn cứ chứng minh giao dịch thuộc trường hợp phải bị hủy bỏ. Tại cấp phúc thẩm bà D có nộp một bản chính một biên nhận ghi ngày 20/10/2019, bà D cho rằng biên nhận do bà T viết. Nội dung biên nhận cũng thể hiện bà T cam kết giao số tiêu theo đầu giá với chất lượng tiêu “4Dem4, độ ẩm 15⁰”. Ngoài biên nhận trên thì bà D không còn chứng cứ nào khác để bảo vệ yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo về phần này.

Như nhận định trên, ngày 12/9/2019, các bên chấm dứt hợp đồng nhưng không thỏa thuận được về giá thu mua lại số tiêu. Căn cứ vào nội dung biên nhận ngày 17/8/2017, xác minh giá tiêu bán ra thực tế trên thị trường tại thời điểm tháng 9/2019 cấp sơ thẩm xác định số tiền bà T phải thanh toán cho bà D là 48.000.000đ x 2.000kg = 96.000.000đ và tính lãi chậm trả với mức lãi suất 10%/năm với thời gian tính từ ngày 12/9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2020 (01 năm 7 ngày) là 10.047.123đ là có cơ sở phù hợp quy định pháp luật. Do đó, đối với yêu cầu kháng cáo của bà D về việc buộc bà T phải thanh toán cho bà D số tiền 180.000.000đ và trả lãi chậm trả đối với khoản thanh toán trên từ giai đoạn khởi kiện cho đến nay là không có cơ sở chấp nhận.

Các nội dung khác không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà D phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

4. Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Nai:

Đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa cơ bản phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Vũ Thị Ngọc D;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 121, Điều 161, Điều 205, Điều 206, Điều 207, Điều 208, Điều 210, Điều 213, Điều 221, Điều 223, Điều 278, Điều 279, Điều 280, Điều 288, Điều 356, Điều 357, Điều 385, Điều 386, Điều 393, Điều 394, Điều 401, Điều 404, Điều 423, Điều 424, Điều 429, Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 436, Điều 468, Điều 554, Điều 555, Điều 556, Điều 557, Điều 558, Điều 559 Bộ luật dân sự;

- Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 27, Điều 29, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Điều 24, Khoản 4 Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện:

1.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Ngọc D về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và gửi giữ tài sản” đối với bị đơn bà Đinh Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn Đ.

Buộc bà Đinh Thị T và ông Đinh Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Vũ Thị Ngọc D số tiền 106.047.000đ (Một trăm lẻ sáu triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.2 Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Ngọc D đối với yêu cầu hủy hợp đồng theo “Biên nhận” đề ngày 17/8/2017 và yêu cầu bà Đinh Thị T, ông Đinh Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Vũ Thị Ngọc D số tiền 73.953.000đ (Bảy mươi ba triệu chín trăm năm mươi ba nghìn đồng).

2. Về án phí:

Bà Đinh Thị T và ông Đinh Văn Đ phải chịu 5.302.350đ (Năm triệu ba trăm lẻ hai nghìn ba trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Vũ Thị Ngọc D phải chịu 3.697.650đ (Ba triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Số tiền bà D đã nộp tạm ứng án phí là 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu số 008492 ngày 26/9/2019 và 006345 ngày 29/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai sẽ chuyển thành án phí 3.997.650đ (Ba triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm năm mươi đồng), trả lại cho bà D số tiền 802.350đ (Tám trăm lẻ hai nghìn ba trăm năm mươi đồng) đã nộp tạm ứng án phí.

Buộc bà Vũ Thị Ngọc D phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Dân sự phúc thẩm nhưng được tính trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm

ứng án phí phúc thẩm bà D đã nộp theo biên lai thu số 0003683 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú. Bà D đã nộp đủ án phí Dân sự phúc thẩm theo quy định.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND T.Đồng Nai;
- Cục THADS T.Đồng Nai;
- Chi cục THADS H.Tân Phú;
- TAND H.Tân Phú;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Minh Nhựt